

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo của Ban giám đốc	02 - 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	05
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét gồm:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Công ty

Công ty cổ phần Container Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HDQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 thì vốn điều lệ của Công ty là **238.945.020.000 đồng**. (*Hai trăm ba mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn.*). Tương đương **23.894.502** cổ phần.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải);
- + Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- + Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi;
- + Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh;
- + Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị;
- + Sửa chữa, đóng mới và cho thuê Container;
- + Khai thác cảng biển.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Đường Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Các đơn vị thành viên

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 11 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngòi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty con

Công ty TNHH Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung-Tp Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Số 15 Hoàng Diệu - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tuyến TSLine	Số 119 Điện Biên Phủ-Quận 1-Tp Hồ Chí Minh	Công ty con

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 là: 99.497.999.735 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 là: 138.118.456.912 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên
Ông Chada Gurudas RaJiv	Ủy viên
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng giám đốc
Ông Lương Hoài Trân	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Trọng Giang	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Xuân Bạo	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Bùi Thị Bích Loan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy Viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế AAT đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Container Việt Nam phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Việt Hòa

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

Số 177/2011/BCKT/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty cổ phần Container Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế (AAT) đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Container Việt Nam lập ngày 21/07/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN
VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**

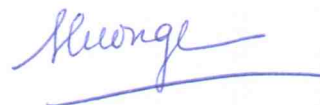
Phó Giám đốc



Trần Thị Yên Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

Kiểm toán viên



Phạm Thị Thúy Hương

Chứng chỉ KTV số: 0751/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		588.210.670.527	527.604.158.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	60.721.168.040	88.631.811.420
1. Tiền	111		60.721.168.040	88.631.811.420
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	375.652.885.916	332.693.666.061
1. Đầu tư ngắn hạn	121		375.652.885.916	332.693.666.061
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		130.822.113.820	89.685.737.815
1. Phải thu của khách hàng	131		115.390.747.781	81.491.941.267
2. Trả trước cho người bán	132		14.771.497.474	5.395.532.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.577.364.768	3.715.760.633
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(917.496.203)	(917.496.203)
IV. Hàng tồn kho	140		13.225.981.618	11.819.719.717
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.225.981.618	11.819.719.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.788.521.133	4.773.223.128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290.289.653	19.953.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		928.960.816	1.860.356.804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.559.393.304	38.472.974
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.009.877.360	2.854.440.126
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.467.090.845	283.971.637.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		195.790.051.544	255.177.269.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	172.912.341.713	238.977.075.746
- Nguyên giá	222		355.694.729.989	413.385.794.959
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(182.782.388.276)	(174.408.719.213)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.294.604.550	5.251.469.548
- Nguyên giá	228		6.126.898.330	6.033.005.830
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(832.293.780)	(781.536.282)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.583.105.281	10.948.724.056
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	20.899.000.000	20.899.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.899.000.000	20.899.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.778.039.301	7.895.368.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.373.376.112	7.430.705.188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		404.663.189	464.663.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		816.677.761.372	811.575.795.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		217.072.152.662	271.040.465.306
I. Nợ ngắn hạn	310		214.395.542.102	261.645.518.721
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.709.693.473	17.930.451.833
2. Phải trả người bán	312		56.354.745.082	68.068.060.322
3. Người mua trả tiền trước	313		1.546.635.617	795.646.548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.310.546.392	11.917.547.588
5. Phải trả công nhân viên	315		11.321.080.076	15.940.989.765
6. Chi phí phải trả	316	V.17	512.734.360	51.411.866
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	94.819.372.904	130.908.747.973
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		29.820.734.198	16.032.662.826
II. Nợ dài hạn	330		2.676.610.560	9.394.946.585
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.120.100.000	968.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		6.850.780.850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.556.510.560	1.575.665.735
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		599.605.608.710	540.535.330.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	599.605.608.710	540.535.330.562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.945.020.000	120.305.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.231.904.775	37.231.904.775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(10.396.631.245)	(10.396.631.245)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		183.523.749.206	187.285.622.126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.030.551.000	12.030.551.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		152.558.062	152.558.062
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		138.118.456.912	193.925.815.844
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		816.677.761.372	811.575.795.868

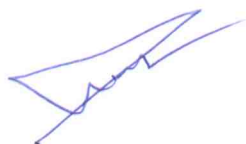
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		3.548.465,95	2.182.966,41
EUR		1.754,75	10.989,62
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	287.686.517.933	254.222.678.795
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	287.686.517.933	254.222.678.795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	179.221.853.936	162.950.241.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.464.663.997	91.272.437.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	22.165.865.092	13.431.106.125
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.747.077.282	3.793.768.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		473.274.941	1.741.734.237
8. Chi phí bán hàng	24		82.272.728	119.111.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.029.368.260	9.088.814.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		117.771.810.819	91.701.849.610
11. Thu nhập khác	31		66.777.227.976	711.250.205
12. Chi phí khác	32		58.715.684.122	10.927.119
13. Lợi nhuận khác	40		8.061.543.854	700.323.086
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.833.354.673	92.402.172.696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	26.335.354.938	14.502.788.891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		99.497.999.735	77.899.383.805
18. Lãi trên cổ phiếu			6.838	6.475

Hải Phòng, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



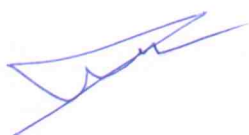
Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	370.563.424.498	296.037.215.847
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(195.228.438.148)	(220.420.795.759)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.600.343.550)	(32.906.185.053)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(473.274.941)	(1.690.891.451)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(20.085.244.332)	(7.358.687.085)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	459.793.193.684	319.551.102.958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(544.962.078.476)	(266.326.261.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.007.238.735	86.885.498.012
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.315.315.890)	(13.289.356.911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	66.402.521.612	371.691.739
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(867.034.000.000)	(93.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	790.520.059.908	38.453.802.041
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.645.325.502	8.375.406.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.781.408.868)	(59.788.456.196)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.845.631.325)	(17.696.903.538)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.367.593.700)	(11.938.976.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.213.225.025)	(29.635.879.538)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(27.987.395.158)	(2.538.837.722)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88.631.811.420	58.984.835.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76.751.778	1.560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.721.168.040	56.445.999.034

Hải Phòng, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Container Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Đường Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 thì Vốn điều lệ của Công ty là **238.945.020.000 đồng. (Hai trăm ba mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi lăm triệu không trăm hai mươi ngàn đồng chẵn.)**. Tương đương **23.894.502** cổ phần

Các đơn vị thành viên

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 11 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung-Tp Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Số 15 Hoàng Diệu - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tuyến TSLine	Số 119 Điện Biên Phủ-Quận 1-Tp Hồ Chí Minh	Công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh và dịch vụ vận tải biển

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- + Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải)
- + Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- + Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi;
- + Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh;
- + Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị;
- + Sửa chữa, đóng mới và cho thuê Container;
- + Khai thác cảng biển.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Container Việt Nam bao gồm các báo cáo kế toán riêng của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty, Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh, Công ty TNHH Container Miền Trung, Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh và Công ty TNHH Tuyến TS Line sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

Các công ty Liên doanh, liên kết do công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của các công ty này nên số liệu phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty là giá gốc đầu tư ban đầu đang được phản ánh trên sổ kế toán.

5. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-23 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-07 năm
- TSCĐ vô hình	03-06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Đối với dịch vụ thuê tàu biển vận chuyển hàng xuất cho khách hàng từ các Cảng tại Việt Nam ra các Cảng biển nước ngoài, doanh thu được ghi nhận là các khoản chênh lệch giữa số tiền phải thu của khách hàng trừ đi số phải trả hãng tàu và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam phục vụ hoạt động xuất hàng. Thuế GTGT đầu ra của hoạt động này được Công ty ghi nhận theo tỷ lệ 10%.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Riêng tiền lãi từ hoạt động đầu tư vào các Công ty con được ghi nhận trên cơ sở thực thu khi các Công ty con nộp lãi về Công ty và được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Riêng Xí nghiệp Cảng Viconship – Greenport là đơn vị trực thuộc Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.395.606.300	2.238.007.161
Tiền gửi ngân hàng	56.325.561.740	86.393.804.259
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	60.721.168.040	88.631.811.420
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	375.652.885.916	332.693.666.061
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	375.652.885.916	332.693.666.061
- Cho CBCNV vay	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	375.652.885.916	332.693.666.061
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.577.364.768	3.715.760.633
- Các khoản phải thu khác	1.505.574.231	3.697.506.837
- Dư nợ các khoản phải trả	71.790.537	18.253.796
Cộng	1.577.364.768	3.715.760.633
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.098.195.934	11.141.333.404
Công cụ, dụng cụ	147.143.909	4.561.829
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	980.641.775	673.824.484
Cộng	13.225.981.618	11.819.719.717
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	13.225.981.618	11.819.719.717
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	1.559.393.304	38.472.974
- Thuế thu xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	-
- Thuế khác	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	1.559.393.304	38.472.974

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	108.077.389.250	3.145.397.129	299.596.068.363	2.566.940.217	-	413.385.794.959
Số tăng trong kỳ	1.789.500.703	3.083.961.005	8.868.499.097	349.680.001	81.200.000	14.172.840.806
- Mua trong năm	-	3.028.575.509	8.868.499.097	349.680.001	81.200.000	12.327.954.607
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.789.500.703	-	-	-	-	1.789.500.703
- Tăng khác	-	55.385.496	-	-	-	55.385.496
Số giảm trong kỳ	137.429.810	-	71.671.090.470	55.385.496	-	71.863.905.776
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	137.429.810	-	71.671.090.470	-	-	71.808.520.280
- Giảm khác	-	-	-	55.385.496	-	55.385.496
Số dư cuối kỳ	109.729.460.143	6.229.358.134	236.793.476.990	2.861.234.722	81.200.000	355.694.729.989
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.064.124.832	959.291.476	127.370.509.778	2.014.793.127	-	174.408.719.213
Số tăng trong kỳ	5.058.810.249	415.977.906	16.233.907.152	110.899.691	6.766.666	21.826.361.664
- Khấu hao trong kỳ	5.058.810.249	330.712.410	16.233.907.152	110.899.691	6.766.666	21.741.096.168
- Tăng khác	-	85.265.496	-	-	-	85.265.496
Số giảm trong kỳ	115.828.179	-	13.251.598.927	85.265.495	-	13.452.692.601
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	115.828.179	-	13.251.598.927	-	-	13.367.427.106
- Giảm khác	-	-	-	85.265.495	-	85.265.495
Số dư cuối kỳ	49.007.106.902	1.375.269.382	130.352.818.003	2.040.427.323	6.766.666	182.782.388.276
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	64.013.264.418	2.186.105.653	172.225.558.585	552.147.090	-	238.977.075.746
Tại ngày cuối kỳ	60.722.353.241	4.854.088.752	106.440.658.987	820.807.399	74.433.334	172.912.341.713

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.191.830.000	-	14.000.000	827.175.830	6.033.005.830
Số tăng trong kỳ	-	-	93.892.500	-	93.892.500
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	93.892.500	-	93.892.500
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.191.830.000	-	107.892.500	827.175.830	6.126.898.330
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	14.000.000	767.536.282	781.536.282
Số tăng trong kỳ	-	-	10.432.500	40.324.998	50.757.498
- Khấu hao trong kỳ	-	-	10.432.500	40.324.998	50.757.498
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	24.432.500	807.861.280	832.293.780
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.191.830.000	-	-	59.639.548	5.251.469.548
Tại ngày cuối kỳ	5.191.830.000	-	83.460.000	19.314.550	5.294.604.550

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.583.105.281	10.948.724.056
Trong đó, những công trình lớn:		
- Văn phòng tại TP HCM	16.007.117.263	10.246.583.536
- XD nhà để xe, sửa chữa tại VP công ty	1.070.231.018	702.140.520
- Thuế trước bạ xe ô tô S300 nộp ngày 29/06/2011	505.757.000	-
- Đầu tư mua sắm TB vận tải tại Green Star Lines	-	-
- Hệ thống chiếu sáng, PCCC, sửa chữa nâng cấp bãi tại VP	-	-
Cộng	17.583.105.281	10.948.724.056

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.899.000.000	20.899.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	20.899.000.000	20.899.000.000

Danh sách các công ty liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 30/06/2011	Tỷ lệ góp
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	3.100.000.000	899.000.000	29%
Công ty CP Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	60.000.000.000	20.000.000.000	33,33%
Cộng			20.899.000.000	

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	-	220.717.694
Chi phí thành lập DN	-	-
Tiền thuê đất bãi Hòa Cầm từ 2011 - 2018	1.102.695.635	1.176.208.677
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	10.270.680.477	6.033.778.817
Cộng	11.373.376.112	7.430.705.188

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	1.422.193.473	2.010.193.473
Nợ dài hạn đến hạn trả	287.500.000	15.920.258.360
Cộng	1.709.693.473	17.930.451.833

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	853.280.051	18.332.824
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.050.332.519	9.076.239.328
Thuế TNCN	173.542.803	287.427.925
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	404.632.425
Các loại thuế khác	2.233.391.019	2.129.693.047
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.222.039
Cộng	18.310.546.392	11.917.547.588

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí ăn ca	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	42.109.139
Chi phí phải trả khác	512.734.360	9.302.727
Cộng	512.734.360	51.411.866

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội	110.068.663	132.954.787
Bảo hiểm y tế, TN	13.356.722	395.792.545
Kinh phí công đoàn	3.111.632.511	2.521.946.955
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	841.986.008	1.482.101.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.742.329.000	126.375.951.730
Cộng	94.819.372.904	130.908.747.973

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	-	6.850.780.850
Vay ngân hàng	-	6.850.780.850
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Thuê tài chính	-	-
Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	6.850.780.850

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	120.305.510.000	0	37.231.904.775	80.071.113.789	9.619.514.053	1.378.704.473	174.035.572.399	152.558.062
Tăng vốn năm trước	0	(10.396.631.245)	0	107.214.508.337	2.411.036.947	0	179.704.565.195	
Lãi năm trước							179.704.565.195	
Phân phối lợi nhuận				107.214.508.337	2.411.036.947			
Tăng khác *		(10.396.631.245)						
Giảm vốn trong năm trước			0	0	0	1.378.704.473	159.814.321.750	
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác						1.378.704.473	159.814.321.750	
Số dư cuối năm trước	120.305.510.000	(10.396.631.245)	37.231.904.775	187.285.622.126	12.030.551.000	0	193.925.815.844	152.558.062
Tăng vốn trong kỳ	118.639.510.000							
Lãi trong kỳ							99.497.999.735	
Tăng khác				114.877.637.080			173.104.528	
Phân phối lợi nhuận							155.478.463.195	
Giảm vốn trong kỳ				118.639.510.000				
Lỗ trong kỳ								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	238.945.020.000	(10.396.631.245)	37.231.904.775	183.523.749.206	12.030.551.000	0	138.118.456.912	152.558.062

* Công ty mua lại 166,600 cổ phiếu của công ty làm cổ phiếu quỹ

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	4.248.600.000	2.791.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	234.696.420.000	117.513.910.000
Cộng	238.945.020.000	120.305.510.000

Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	120.305.510.000	120.305.510.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	118.639.510.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	238.945.020.000	120.305.510.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.727.902.000	12.030.551.000

22.4. Cổ phiếu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.030.551	12.030.551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.894.502	12.030.551
- Cổ phiếu phổ thông	23.894.502	12.030.551
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166.600	166.600
- Cổ phiếu phổ thông	166.600	166.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.727.902	11.863.951
- Cổ phiếu phổ thông	23.727.902	11.863.951
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.497.999.735	77.899.383.805
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.551.365	12.030.551
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.838	6.475

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	287.686.517.933	254.222.678.795
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	7.570.838.515	10.301.101.138
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	280.115.679.418	243.921.577.657
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	287.686.517.933	254.222.678.795

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	7.570.838.515	10.301.101.138
Doanh thu thuần dịch vụ đã cung cấp	280.115.679.418	243.921.577.657
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	287.686.517.933	254.222.678.795

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	7.221.776.510	10.049.773.697
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	172.000.077.426	152.900.467.446
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	179.221.853.936	162.950.241.143

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.645.325.502	10.291.792.198
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.823.378.590	3.139.313.927
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	697.161.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	22.165.865.092	13.431.106.125

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	473.274.941	1.690.891.451
Chi phí thuê tài chính, thuê tài sản	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.273.802.341	2.102.877.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.747.077.282	3.793.768.748

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.335.354.938	14.502.788.891
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	26.335.354.938	14.502.788.891

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH Toàn cầu xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	100%

b) Thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	130.000.000
Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên Hội đồng quản trị	90.000.000
Hoàng Trọng Giang	Ủy viên Hội đồng quản trị	90.000.000
Lương Hoài Trân	Ủy viên Hội đồng quản trị	90.000.000
Trần Xuân Bạo	Ủy viên Hội đồng quản trị	90.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị	90.000.000
Hoàng Thị Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị	90.000.000
Gurudas Rajiv	Ủy viên Hội đồng quản trị	55.000.000
Bùi Thị Bích Loan	Trưởng ban kiểm soát	55.000.000
Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên Ban kiểm soát	55.000.000
Lâm Văn Tam	Ủy viên Ban kiểm soát	55.000.000
Lê Thế Trung	Thư ký Công ty	55.000.000
		945.000.000

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,98	40,24
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,02	59,76
1.1 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26,58	32,73
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	73,42	67,27
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,76	3,05
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,74	2,14
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,04	1,43
2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn	Lần		

3. Tỷ suất sinh lời

3.1 Lợi nhuận / doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	33,41	34,43
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	26,42	29,03

3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	15,41	13,10
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	12,18	9,60

3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH

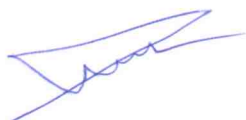
%	16,59	16,41
---	-------	-------

* Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hải Phòng, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Lê Thế Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

